

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>412.773.654.966</b>	<b>444.841.816.173</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>67.075.882.541</b>	<b>38.985.788.401</b>
1. Tiền	111		47.075.882.541	28.985.788.401
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	10.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>56.777.517.998</b>	<b>33.612.329.500</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.173.026.296	12.783.707.925
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.038.344.945	3.656.684.656
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	41.594.413.050	42.399.203.212
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	-25.028.266.293	-25.227.266.293
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>286.955.851.395</b>	<b>367.655.447.621</b>
1. Hàng tồn kho	141		310.662.888.854	386.658.032.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-23.707.037.459	-19.002.584.380
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.964.403.032</b>	<b>4.588.250.651</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	163.445.508	406.810.170
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.553.491.786	3.638.974.743
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		247.465.738	542.465.738
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>334.836.177.397</b>	<b>392.783.893.035</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.828.847.994</b>	<b>2.565.720.364</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.407.149.698	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	3.421.698.296	2.565.720.364
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>275.730.172.060</b>	<b>315.588.581.270</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>11</b>	<b>267.385.583.737</b>	<b>306.319.253.115</b>
- Nguyên giá	222		1.677.471.287.938	1.675.059.526.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.410.085.704.201	-1.368.740.273.369
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>12</b>	<b>2.030.578.420</b>	<b>2.837.274.864</b>
- Nguyên giá	225		2.433.486.060	4.781.351.514

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-402.907.640	-1.944.076.650
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>13</b>	<b>6.314.009.903</b>	<b>6.432.053.291</b>
- Nguyên giá	228		8.454.450.375	8.454.450.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2.140.440.472	-2.022.397.084
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.554.255.712</b>	<b>302.897.273</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.554.255.712	302.897.273
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4</b>	<b>40.332.914.422</b>	<b>57.538.501.498</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.332.914.422	57.169.424.668
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-2.000.000.000	-1.630.923.170
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.389.987.209</b>	<b>16.788.192.630</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	11.139.772.246	16.335.719.572
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	35.2	250.214.963	452.473.058
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>747.609.832.363</b>	<b>837.625.709.208</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>260.033.634.121</b>	<b>298.898.556.314</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>204.570.514.599</b>	<b>249.102.942.189</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	40.105.209.430	65.464.249.802
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.776.468.920	14.841.650.421
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		9.095.416.303	2.155.542.508
4. Phải trả người lao động	314		28.190.120.040	30.163.977.282
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	23.158.928.495	14.922.093.021
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	581.636.434	581.636.434
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10.281.529.924	12.749.960.251
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	20.097.695.134	53.459.263.542
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	10.899.979.234	6.170.949.520
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		47.383.530.685	48.593.619.408
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>55.463.119.522</b>	<b>49.795.614.125</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	8.727.577.981	9.018.396.198
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	32.705.373.445	30.114.351.879
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	35.2	8.965.672.317	5.598.370.269
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	2.750.000.000	2.750.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.314.495.779	2.314.495.779
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>487.576.198.242</b>	<b>538.727.152.894</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>487.576.198.242</b>	<b>538.727.152.894</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		261.465.442.014	261.465.442.014
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-85.017.566.846	-33.866.612.194
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-34.173.812.194	35.626.688.994
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-50.843.754.652	-69.493.301.188
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>747.609.832.363</b>	<b>837.625.709.208</b>

Hà Long, ngày 15 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Hồng Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH  
QUÝ 3 NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	281.565.731.520	301.950.181.586	812.792.305.202	902.670.030.432
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	281.565.731.520	301.950.181.586	812.792.305.202	902.670.030.432
4. Giá vốn hàng bán	11	27	247.606.389.789	269.146.327.226	725.223.621.341	807.680.676.774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		33.959.341.731	32.803.854.360	87.568.683.861	94.989.353.658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	65.295.208	190.892.554	677.867.704	316.214.105
7. Chi phí tài chính	22	29	1.349.545.746	2.481.914.118	4.934.040.822	8.948.646.707
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.147.337.597	2.402.485.949	4.306.844.828	8.833.299.595
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-8.229.221.095	-4.549.391.498	-16.836.510.246	-18.776.721.335
9. Chi phí bán hàng	25	30	29.356.598.763	21.201.103.292	65.970.681.731	77.207.515.439
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	9.975.364.861	11.619.035.331	32.749.063.827	34.845.825.609
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		-14.886.093.526	-6.856.697.325	-32.243.745.061	-44.473.141.327
12. Thu nhập khác	31	32	104.703.324	332.857.140	866.530.253	1.289.421.261
13. Chi phí khác	32	33	10.438.031.841	239.246.311	15.743.117.451	1.309.275.831
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-10.333.328.517	93.610.829	-14.876.587.198	-19.854.570
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		-25.219.422.043	-6.763.086.496	-47.120.332.259	-44.492.995.897
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35.1	-559.536.956	25.180.701	153.862.250	57.569.601
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35.2	1.688.139.287	-15.262.362	3.569.560.143	-102.888.894
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		-26.348.024.374	-6.773.004.835	-50.843.754.652	-44.447.676.604
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0		
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-26.348.024.375	-6.773.004.835	-50.843.754.652	-44.447.676.604
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	36	-2.034	-1.778	-2.034	-1.778
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	-2.034	-1.778	-2.034	-1.778

Hạ Long, ngày 15 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Hồng Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thành



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-47.120.332.259	-44.492.995.897
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		39.922.305.210	50.067.594.408
- Các khoản dự phòng	03		20.088.918.524	23.353.894.459
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	64.216.792
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-33.387.536	-522.322.674
- Chi phí lãi vay	06		4.306.844.828	8.833.299.595
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>17.164.348.767</b>	<b>37.303.686.683</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-18.971.744.999	-1.327.375.251
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		77.006.433.618	53.957.786.827
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-11.057.868.282	-50.020.729.249
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.439.311.988	-2.673.364.736
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-4.718.467.600	-8.810.516.892
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-3.138.851.756	-3.286.931.368
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100.000.000	2.615.933.305
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-2.338.967.237	-4.265.056.785
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>59.484.194.499</b>	<b>23.493.432.534</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-63.896.000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.408.179.956	1.162.567.360
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.344.283.956</b>	<b>11.162.567.360</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu đã phát hành	31			
	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		253.595.786.857	282.595.442.109
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-283.612.880.921	-292.026.975.307
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-926.661.111	-142.819.451
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1.794.629.140	-1.041.030.584
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-32.738.384.315</b>	<b>-10.615.383.233</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>28.090.094.140</b>	<b>24.040.616.661</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3	38.985.788.401	30.640.646.523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	-4.302.725
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>67.075.882.541</b>	<b>54.676.960.459</b>

Hà Long, ngày 15 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Hồng Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thành

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Ngói Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Tuynel Hoàn Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Dịch vụ ăn uống...

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Phụ lục số 06.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 19 vào ngày 03 tháng 1 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

- ☐ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 2.
- ☐ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,99%	99,99%	Vật liệu xây dựng
Công ty TNHH MTV TM Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Vật liệu xây dựng

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Dịch Covid 19 trên toàn cầu ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập theo định kỳ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của thành phẩm được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, đơn vị góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



## 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

## **2.16 . Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.18 . Các khoản thuế**

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## **2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.042.080.840	4.108.082.248
Tiền gửi ngân hàng	46.033.801.701	24.877.706.153
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	10.000.000.000
	<b>67.075.882.541</b>	<b>38.985.788.401</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2024	01/01/2024
<b>a) Đầu tư góp vốn vào Công ty con</b>	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long <sup>[1]</sup>		
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera <sup>[2]</sup>		
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>42.332.914.422</b>	<b>59.169.424.668</b>
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	9.031.995.962	13.927.173.735
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	31.300.918.460	43.242.250.933
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc		
<b>c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(2.000.000.000)</b>	<b>(1.630.923.170)</b>
	<b>40.332.914.422</b>	<b>57.538.501.498</b>

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>29.173.026.296</b>	<b>12.783.707.925</b>
Công ty EUTO INC- Hàn Quốc	3.699.592.387	2.789.017.599
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS	6.864.589.215	
Công ty CP Thương mại Viglacera		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.186.442.410	1.388.028.514
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.407.149.698	2.357.149.698
Đ.lý Quế Đông	5.948.752.498	1.839.750.000
Đ.lý Quốc Xuân		800.000.000
Đ.lý Hoàng Diện	3.810.676.515	660.250.000
Đ.lý Út Lành	1.732.183.514	800.000.000
Đ.lý Yên Loan	1.542.919.359	
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.980.720.700	2.149.512.114
	<b>29.173.026.296</b>	<b>12.783.707.925</b>

**6 . PHẢI THU KHÁC**

30/09/2024

01/01/2024

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>41.594.413.050</b>	<b>21.913.737.391</b>	<b>42.399.203.212</b>	<b>22.012.737.391</b>
Ký cược, ký quỹ	2.708.319.598		3.078.962.179	
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	<b>38.886.093.452</b>	<b>21.913.737.391</b>	<b>39.320.241.033</b>	<b>22.012.737.391</b>
Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000
Lãi tiền gửi dự thu			59.178.082	
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm	209.925.000	209.925.000	308.925.000	308.925.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Phải thu tiền BHXH, BHYT	9.314		1.948.571	
Phải thu Cty đầu tư xây lắp và thương mại Constrexim	839.581.386	839.581.386	839.581.386	839.581.386
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	665.085.583		257.092.649	
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án 28ha Hoàn Bô (ii)	33.642.634.419	16.754.634.419	33.642.634.419	16.754.634.419
Các khoản phải thu khác	1.073.045.750	1.653.784.586	1.755.068.926	1.653.784.586
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.421.698.296</b>	<b>-</b>	<b>2.565.720.364</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	2.670.746.296		2.496.201.174	
Phải thu khác	750.952.000	-	69.519.190	-
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án 28ha Hoàn Bô (ii)				
	<b>45.016.111.346</b>	<b>21.913.737.391</b>	<b>44.964.923.576</b>	<b>22.012.737.391</b>

**7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

30/09/2024		01/01/2024	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

**8 . NỢ XẤU**

30/09/2024		01/01/2024	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND



Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	43.674.513.108	18.646.246.815	43.873.513.108	18.646.246.815
(Chi tiết đối tượng $\geq 10\%$ )				
- Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ và tiền ứng trước - Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.758.101.698	1.758.246.815	3.858.101.698	1.758.246.815
Chi phí bốc xúc vận chuyển, san gạt mặt bằng, chi phí thẩm tra và các chi phí khác dự án Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, TP Hạ Long	33.642.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.888.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000		3.004.169.000	
- Các đối tượng khác	3.269.607.991		3.368.607.991	
	<b>43.674.513.108</b>	<b>18.646.246.815</b>	<b>43.873.513.108</b>	<b>18.646.246.815</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-			
Nguyên liệu, vật liệu	170.348.724.966		203.254.437.956	
Công cụ, dụng cụ	140.061.096		134.946.096	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dãi	13.604.278.604		17.072.760.919	
Thành phẩm	125.004.543.831	23.601.629.237	152.389.222.616	18.897.176.158
Hàng hóa	1.565.280.357	105.408.222	13.806.664.414	105.408.222
	<b>310.662.888.854</b>	<b>23.707.037.459</b>	<b>386.658.032.001</b>	<b>19.002.584.380</b>

\* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày cuối kỳ tăng so với đầu kỳ do trích lập dự thêm một số các loại thành phẩm tồn kho lâu ngày không bán được.

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	477.712.088	302.897.273
- Công trình khác	477.712.088	302.897.273
Mua sắm TSCĐ	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.076.543.624	-
- Nhà máy Tiêu Giao	933.588.344	-

- Nhà máy Cotto	142.955.280	-
	<b>1.554.255.712</b>	<b>302.897.273</b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 3

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>163.445.508</b>	<b>406.810.170</b>
Chi phí bảo hiểm xe	119.512.208	271.643.540
Các khoản khác	43.933.300	135.166.630
<b>b) Dài hạn</b>	<b>11.139.772.246</b>	<b>16.335.719.572</b>
Chi phí ban đầu của các mô sét	11.139.772.246	16.138.972.072
Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác		196.747.500
	<b>11.303.217.754</b>	<b>16.742.529.742</b>

**15 . TÀI SẢN KHÁC**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
	-	-

**16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Chi tiết tại Phụ lục số 4

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán Ngắn hạn</b>	<b>40.105.209.430</b>	<b>40.105.209.430</b>	<b>65.464.249.802</b>	<b>65.464.249.802</b>
Công ty TNHH DV VT Ngọc Thái		-	320.580.197	320.580.197
Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT	3.023.387.985	3.023.387.985	4.250.239.711	4.250.239.711
Chi nhánh Công ty 16 tại Hà Nội	9.696.479.100	9.696.479.100	15.973.880.340	15.973.880.340
Công ty Bảo Châm		-	3.245.299.200	3.245.299.200
Công ty TNHH Đại Phúc Hải	276.034.068	276.034.068	1.894.611.554	1.894.611.554
Công ty TNHH Tú Dương HB	2.085.409.814	2.085.409.814		-



<i>Công ty TNHH TMDV XNK An Phát</i>	5.893.827.500	5.893.827.500	-	-
<i>Công ty TNHH Toàn Mỹ 66 QN</i>	70.059.600	70.059.600	649.328.400	649.328.400
<i>Công ty cổ phần thương mại dầu khí An Dương</i>		-	459.191.448	459.191.448
<i>Công ty CP xây lắp Hạ Long II</i>	980.798.805	980.798.805	2.699.943.496	2.699.943.496
<i>Công ty CP vận tải biển và XNK Quảng Ninh</i>	854.909.211	854.909.211	2.525.316.045	2.525.316.045
<b>CÔNG TY CP LOGISTICS ĐÔNG Á</b>		-	1.199.969.716	1.199.969.716
<i>Công ty TNHH dịch vụ vận tải Phương Vy</i>	1.208.570.868	1.208.570.868	527.892.228	527.892.228
<i>Công ty CP Vinaglaze</i>	163.075.000	163.075.000	1.124.860.000	1.124.860.000
<i>Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hoàng Quân</i>	1.623.780.000	1.623.780.000	1.330.462.000	1.330.462.000
<i>Công ty TNHH CERAGLAS</i>	609.649.260	609.649.260	2.798.840.000	2.798.840.000
<i>Công ty TNHH Hiền Gia</i>	454.460.544	454.460.544	1.432.034.338	1.432.034.338
<i>Công ty TNHH thương mại Hoàng Dũng</i>	150.367.852	150.367.852	346.258.165	346.258.165
<i>- Phải trả đối tượng khác</i>	13.014.399.823	13.014.399.823	24.685.542.964	24.685.542.964
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<b>40.105.209.430</b>	<b>40.105.209.430</b>	<b>65.464.249.802</b>	<b>65.464.249.802</b>

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>23.158.928.495</b>	<b>14.922.093.021</b>
Chi phí lãi vay phải trả	4.400.218.781	4.811.841.562
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khuyến mại, hội nghị KH, quảng cáo, cấp mẫu...	13.852.915.169	8.002.116.900
Chi phí khắc phục bão Yagi	2.505.470.263	
Chi phí phải trả khác ( tiền điện kỳ 3, cấp quyền mò sét, phí KT )	2.400.324.282	2.108.134.559
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>23.158.928.495</b>	<b>14.922.093.021</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND

<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.281.529.924</b>	<b>12.749.960.251</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	688.865.700	-
Bảo hiểm xã hội	-	192.142.713
Bảo hiểm y tế	534.561.199	463.359.496
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	952.668.000	1.030.218.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.105.435.025	11.064.240.042
- <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>491.842.435</i>	<i>887.314.350</i>
- <i>Kinh phí đào tạo</i>	<i>661.371.511</i>	<i>661.371.511</i>
- <i>Quỹ công ích</i>	<i>725.544.222</i>	<i>529.936.718</i>
- <i>Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV</i>	<i>1.500.601.446</i>	<i>1.737.791.969</i>
- <i>Tiền chi thưởng cho Ban điều hành và người lao động</i>	<i>1.448.374.730</i>	<i>1.448.374.730</i>
- <i>Hỗ trợ di chuyển khu đất ranh giới giải phóng mặt bằng</i>	<i>2.817.412.544</i>	<i>5.513.612.449</i>
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>460.288.137</i>	<i>285.838.315</i>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c) Nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
	<b>10.281.529.924</b>	<b>12.749.960.251</b>

## 20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>581.636.434</b>	<b>581.636.434</b>
Doanh thu nhận trước	581.636.434	581.636.434
<b>b) Dài hạn</b>	<b>8.727.577.981</b>	<b>9.018.396.198</b>
Doanh thu nhận trước	8.727.577.981	9.018.396.198
	<b>9.309.214.415</b>	<b>9.600.032.632</b>

## 21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.899.979.234</b>	<b>6.170.949.520</b>
- Chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ	4.729.029.714	
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	6.170.949.520	6.170.949.520
- Dự phòng phải trả khác		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.750.000.000</b>	<b>2.750.000.000</b>
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	2.750.000.000	2.750.000.000
	<b>13.649.979.234</b>	<b>8.920.949.520</b>

## 22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Vốn góp của các đối tượng khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
-				
- <i>Các đối tượng khác</i>	<i>123.807.500.000</i>	<i>49,52</i>	<i>123.807.500.000</i>	<i>49,52</i>



	250.000.000.000	100,00	250.000.000.000	100,00
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>				
	9T.2024		9T.2023	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000		250.000.000.000	
- Vốn góp tăng trong năm			-	
- Vốn góp giảm trong năm			-	
- Vốn góp cuối năm	250.000.000.000		250.000.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước			-	
<b>d) Cổ phiếu</b>				
	30/09/2024		01/01/2024	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000		25.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000		25.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000		25.000.000	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-		-	
- Cổ phiếu phổ thông	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000		25.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000		25.000.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu				
<b>e) Các quỹ của Công ty</b>				
	30/09/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển	261.465.442.014		261.465.442.014	
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-		-	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409		11.811.512.409	
	<b>273.276.954.423</b>		<b>273.276.954.423</b>	
<b>23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
	30/09/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
<b>c) Ngoại tệ các loại</b>	261.105,06		34.432,00	
<b>24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>				
	9T.2024		9T.2023	
	VND		VND	
Doanh thu bán thành phẩm	804.853.348.825		901.001.737.112	
Doanh thu bán đất sét, vật tư và các sản phẩm khác	7.938.956.377		1.668.293.320	
	<b>812.792.305.202</b>		<b>902.670.030.432</b>	
<b>25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>				
	9T.2024		9T.2023	
	-		-	

**26 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	9T.2024	9T.2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	804.853.348.825	901.001.737.112
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	7.938.956.377	1.668.293.320
	<b>812.792.305.202</b>	<b>902.670.030.432</b>

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	9T.2024	9T.2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	720.001.904.788	810.951.658.748
Giá vốn bán đất sét và các sản phẩm khác	411.855.252	1.668.293.320
Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.809.861.301	(4.939.275.294)
	<b>725.223.621.341</b>	<b>807.680.676.774</b>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	9T.2024	9T.2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.153.320	96.043.073
Lãi bán ngoại tệ	-	72.138.382
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	610.188.980	148.032.650
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.525.404	-
	<b>677.867.704</b>	<b>316.214.105</b>

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	9T.2024	9T.2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.306.844.828	8.833.299.595
Lỗ do bán ngoại tệ	-	28.412.608
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	258.119.164	116.937.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	369.076.830	(124.249.395)
Chi phí tài chính khác	-	94.246.575
	<b>4.934.040.822</b>	<b>8.948.646.707</b>

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	9T.2024	9T.2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	229.888.000
Chi phí nhân công	8.017.323.918	8.039.667.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.483.178	293.483.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.559.625.568	13.711.566.996
Chi phí khác bằng tiền khác:	46.100.249.067	54.932.910.183



### 31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9T.2024	9T.2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	805.249.113	414.506.780
Chi phí nhân công	16.654.964.068	17.329.131.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	732.218.558	728.724.543
Thuế, phí, lệ phí	175.314.069	560.236.218
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(199.000.000)	(99.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.157.497.596	1.506.550.186
Chi phí khác bằng tiền	13.422.820.423	14.405.676.305
	<b>32.749.063.827</b>	<b>34.845.825.609</b>

### 32 . THU NHẬP KHÁC

	9T.2024	9T.2023
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, nhượng quyền công nghệ	143.290.909	744.875.052
Tiền phạt thu được	10.666.400	
Thu tiền đào tạo	12.776.000	11.958.000
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà	571.045.487	413.361.417
Các khoản khác	128.751.457	119.226.792
	<b>866.530.253</b>	<b>1.289.421.261</b>

### 33 . CHI PHÍ KHÁC

	9T.2024	9T.2023
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Chi phí khắc phục bão Yagi(VHL+VTC)	10.429.924.558	
Các khoản bị phạt	5.241.748.207	1.233.519.995
Các khoản chi phí khác	71.444.686	75.755.836
	<b>15.743.117.451</b>	<b>1.309.275.831</b>

### 34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9T.2024	9T.2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	291.463.148.081	366.493.078.572
Chi phí nhân công	159.508.269.101	152.356.642.774
Chi phí khấu hao TSCĐ + sửa chữa định kỳ TSCĐ	36.471.509.008	51.329.349.465
Thuế phí, lệ phí	467.314.069	286.236.218
Chi phí dự phòng	6.207.557.168	875.902.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.767.704.424	64.030.978.494
Chi phí khác bằng tiền	86.286.631.203	78.145.694.689
	<b>627.172.133.054</b>	<b>713.517.882.212</b>

### 35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

#### 35.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

9T.2024	9T.2023
---------	---------

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành	153.862.250	57.569.601
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	153.862.250	57.569.601

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.569.560.143	(102.888.894)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.569.560.143	(102.888.894)

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9T.2024 VND	9T.2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(50.843.754.652)	(44.447.676.604)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(50.843.754.652)	(44.447.676.604)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.034)	(1.778)

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	9T.2024 VND	9T.2023 VND
<b>Bán sản phẩm gạch ngói, nguyên liệu</b>			
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	62.901.400	177.099.200
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	3.761.799.738	1.391.806.082
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát	Cùng Tổng Công ty	1.409.172.989	
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	108.560.000	101.120.000
Công ty CP bao bì má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	2.452.400.900	4.295.854.625
Công ty CP Viglacera Từ Liêm		90.000.000	90.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	36.868.982.512	48.772.662.399
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	101.847.136.900	136.805.159.166

Lợi nhuận được chia

Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết


Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Phải thu, ứng trước tiền mua hàng</b>			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.940.539.970	1.172.525.504
Viện Nghiên cứu Viglacera		-	-
Công ty Cổ phần XNK Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304	59.812.304



Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Cùng Tổng Công ty	221.752.021	-
Trường Trung cấp Nghề Viglacera Cùng Tổng Công ty		-
<b>Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II Công ty liên kết</b>	<b>1.787.052.196</b>	<b>1.522.169.299</b>
Phải thu tiền bán vật tư hàng hóa:	1.186.442.410	1.388.028.514
Ứng trước tiền mua hàng	600.609.786	134.140.785
<b>Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều Công ty liên kết</b>	<b>8.303.481.310</b>	<b>4.562.754.099</b>
- Phải thu: Phí chuyển giao công nghệ	750.952.000	750.952.000
- - Trả trước cho người bán ngắn hạn	600.000.000	1.454.652.401
- Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng	6.952.529.310	2.357.149.698
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm Cùng Tổng Công ty	209.925.000	308.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera Công ty mẹ		
<b>Phải trả</b>	<b>1.178.822.192</b>	<b>1.146.525.656</b>
Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglac Cùng Tổng Công ty	1.178.822.192	1.146.525.656
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglacera		19.308.000

**Người lập biểu**  
  
 Phạm Hồng Phong

**Kế toán trưởng**  
  
 Đinh Thị Thu Hằng

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 10 năm 2024  
**Tổng Giám đốc Công ty**  
  
 Trần Thành



**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH ( HỢP NHẤT)**

Mã cột chỉ tiêu -->	2111	2112	2113	2114	2115	2118	Cong
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	súc vật làm việc và cho	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	550.295.666.030	1.049.764.188.019	73.552.972.137	1.446.700.298	-	-	1.675.059.526.484
Số tăng trong năm	-	-	2.347.865.454	63.896.000	-	-	2.411.761.454
- Mua trong năm	-	-	-	63.896.000	-	-	63.896.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	2.347.865.454	-	-	-	2.347.865.454
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>550.295.666.030</b>	<b>1.049.764.188.019</b>	<b>75.900.837.591</b>	<b>1.510.596.298</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.677.471.287.938</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	418.204.996.357	883.412.669.410	65.693.823.970	1.428.783.632	-	-	1.368.740.273.369
Số tăng trong năm	14.336.810.564	22.480.762.811	4.508.547.411	19.310.045	-	-	41.345.430.832
- Khấu hao trong năm	14.336.810.564	22.480.762.811	2.506.760.717	19.310.045	-	-	39.343.644.138
- Tăng khác	-	-	2.001.786.694	-	-	-	2.001.786.694
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>432.541.806.921</b>	<b>905.893.432.221</b>	<b>70.202.371.381</b>	<b>1.448.093.677</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.410.085.704.201</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	132.090.669.673	166.351.518.609	7.859.148.167	17.916.666	-	-	306.319.253.115
Tại ngày cuối năm	117.753.859.109	143.870.755.798	5.698.466.210	62.502.621	-	-	267.385.583.737



Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH ( HỢP NHẤT)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	-	1.178.333.333	3.603.018.181	-	-	-	4.781.351.514
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	(2.347.865.454)	-	-	-	(2.347.865.454)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(2.347.865.454)	-	-	-	(2.347.865.454)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	1.178.333.333	1.255.152.727	-	-	-	2.433.486.060
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	-	85.647.378	1.858.429.272	-	-	-	1.944.076.650
Số tăng trong năm	-	147.291.669	313.326.015	-	-	-	460.617.684
- Khấu hao trong năm	-	147.291.669	313.326.015	-	-	-	460.617.684
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	(2.001.786.694)	-	-	-	(2.001.786.694)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(2.001.786.694)	-	-	-	(2.001.786.694)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	232.939.047	169.968.593	-	-	-	402.907.640
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	-	1.092.685.955	1.744.588.909	-	-	-	2.837.274.864
Tại ngày cuối năm	-	945.394.286	1.085.184.134	-	-	-	2.030.578.420

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH ( HỢP NHẤT)

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính, Trang Web	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm	7.869.559.466				584.890.909			8.454.450.375
Số tăng trong năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tặng do hợp nhất KD								
- Tặng khác								
Số giảm trong năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.869.559.466</b>				<b>584.890.909</b>			<b>8.454.450.375</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm	1.437.506.175				584.890.909			2.022.397.084
Số tăng trong năm	118.043.388							118.043.388
- Khấu hao trong năm	118.043.388							118.043.388
- Tăng khác								
Số giảm trong năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.555.549.563</b>				<b>584.890.909</b>			<b>2.140.440.472</b>
<b>Giá trị còn lại</b>								
Tại ngày đầu năm	6.432.053.291							6.432.053.291
Tại ngày cuối năm	6.314.009.903							6.314.009.903



Phụ lục 4 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã cột chỉ tiêu -->	CK1	CK2	PS1	PS2	ĐK1	ĐK2
	30/9/2024				01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Trong kỳ		Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ	Tăng	Giảm		trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay Ngắn hạn</b>						
- Vay Ngắn hạn	19.672.997.920	19.672.997.920	250.516.187.824	283.143.189.554	52.299.999.650	52.299.999.650
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	424.697.214	424.697.214	192.094.434	926.661.112	1.159.263.892	1.159.263.892
	<b>20.097.695.134</b>	<b>20.097.695.134</b>	<b>250.708.282.258</b>	<b>284.069.850.666</b>	<b>53.459.263.542</b>	<b>53.459.263.542</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	2.784.152.778	2.784.152.778	137.472.222	614.880.555	3.261.561.111	3.261.561.111
- Nợ thuê tài chính	30.345.917.881	30.345.917.881	3.054.316.000	720.452.779	28.012.054.660	28.012.054.660
	<b>33.130.070.659</b>	<b>33.130.070.659</b>	<b>3.191.788.222</b>	<b>1.335.333.334</b>	<b>31.273.615.771</b>	<b>31.273.615.771</b>
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(424.697.214)	(424.697.214)	(192.094.434)	(926.661.112)	(1.159.263.892)	(1.159.263.892)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>32.705.373.445</b>	<b>32.705.373.445</b>			<b>30.114.351.879</b>	<b>30.114.351.879</b>



Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Loại tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>I. Vay ngắn hạn</b>						<b>19.672.997.920</b>	<b>52.299.999.650</b>
- Vay cá nhân( Tk lương, ĐT của CN)	VND	ko kỳ hạn	0,2%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	267.560.000	267.560.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hạ Long	VND	5 tháng	5,5%	Bổ sung vốn lưu động	Hàng tồn kho		-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB	VND	5 tháng	6	Bổ sung vốn lưu động	Hàng tồn kho	429.511.198	1.771.533.325
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	6 tháng	4,8	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	18.975.926.722	50.260.906.325
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>						<b>424.697.214</b>	<b>1.159.263.892</b>
-							
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND			Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản		
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VNĐ	Kỳ hạn 18 tháng	10,0%	Mua xe ô tô Fortuner	Thế chấp xe	218.488.881	710.088.896
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VNĐ		10,2	Mua xe nâng Komatsu	Ký cược đảm bảo	206.208.333	274.944.444
- Ngân hàng VCB HCM	VND	60 tháng	7,5	Mua 2 xe oto			174.230.552
						<b>20.097.695.134</b>	<b>53.459.263.542</b>
						20.097.695.134	53.459.263.542





Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Loại tiền vay	Thời hạn vay/ Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/09/2024	01/01/2024
							VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>							<b>32.430.429.000</b>	<b>29.647.313.000</b>
- Khách hàng cá nhân( TK của thợ Bàn tay vàng)	VND	Thời hạn 13 tháng Đáo hạn 30/11/2022		4,5%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	2.303.000.000	2.574.200.000
- Khách hàng cá nhân	VND	Thời hạn 18 tháng Đáo hạn 31/5/2024		10%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	30.127.429.000	27.073.113.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>							<b>274.944.445</b>	<b>467.038.879</b>
- Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Thời hạn 36 tháng Đáo hạn 20/10/2023	Gốc, lãi trả hàng tháng	10,2%	Đầu tư tài sản	Thuê máy Trung tâm gia công ( máy CNC)	274.944.445	412.416.667
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Thời hạn 18 tháng	Gốc, lãi trả hàng tháng	11%	Mua xe ô tô Fortuner	Thế chấp xe		54.622.212
							<b>32.705.373.445</b>	<b>30.114.351.879</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							<b>32.705.373.445</b>	<b>30.114.351.879</b>



Phụ lục 5 : Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ( Hợp nhất)

Mã cột chỉ tiêu --->	333-a Phải thu đầu kỳ	333-b Phải nộp đầu kỳ	333-c Phải nộp trong kỳ	333-d Đã nộp trong kỳ	333-e Phải thu cuối kỳ	333-f Phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.106.017.991	13.058.747.133	6.607.586.649	-	7.557.178.475
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	293.444.775	2.848.251.981	3.138.851.756	-	2.845.000
Thuế thu nhập cá nhân	-	753.347.232	1.961.616.825	2.115.522.001	-	599.442.056
Thuế tài nguyên	-	-	29.001.226	29.001.226	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	510.014.791	-	3.531.157.351	2.300.206.579	215.014.791	935.950.772
Các loại thuế khác	32.450.947	2.732.510	77.631.726	80.364.236	32.450.947	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.760.845.552	1.760.845.552	-	-
	542.465.738	2.155.542.508	23.267.251.794	16.032.377.999	247.465.738	9.095.416.303



Phụ lục 6 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	250.000.000.000	49.171.810.665	-	261.465.442.014	11.811.512.409	35.626.688.994	145.000.000	608.220.454.082
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(37.674.671.768)	-	(37.674.671.768)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức cho cổ đông không	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng giảm khác						-		-
Số dư cuối kỳ trước	250.000.000.000	49.171.810.665	-	261.465.442.014	11.811.512.409	(2.047.982.774)	145.000.000	570.545.782.314
Số dư đầu kỳ này	250.000.000.000	49.171.810.665	-	261.465.442.014	11.811.512.409	(33.866.612.194)	145.000.000	538.727.152.894
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(50.843.754.652)	-	(50.843.754.652)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(307.200.000)	-	(307.200.000)
Chi nộp thuế năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm khác						-		-
Số dư cuối kỳ này	250.000.000.000	49.171.810.665	-	261.465.442.014	11.811.512.409	(85.017.566.846)	145.000.000	487.576.198.242

Phụ lục 7 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>62.000.000.000</b>	<b>40.332.914.422</b>	<b>17.200.000.000</b>	<b>62.000.000.000</b>	<b>57.169.424.668</b>	<b>18.000.000.000</b>
- Công ty Cp Viglacera Hạ Long II	22.000.000.000	9.031.995.962		22.000.000.000	13.927.173.735	
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	40.000.000.000	31.300.918.460	17.200.000.000	40.000.000.000	43.242.250.933	18.000.000.000
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>2.000.000.000</b>	-	<b>(2.000.000.000)</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>369.076.830</b>	<b>(1.630.923.170)</b>
- Công ty CP Thương mại Viglacera	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	2.000.000.000	369.076.830	(1.630.923.170)
		-			-	
	<b>64.000.000.000</b>	<b>40.332.914.422</b>		<b>64.000.000.000</b>	<b>57.538.501.498</b>	